

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt
(BVBF)**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính	22 - 53



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt – Quỹ BVBF (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 4 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2016, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 72.672.881.648 đồng (bao gồm 75.182.214.900 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và (2.509.333.252) đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 7.518.221,49 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ BVBF là ngày thứ Tư hàng tuần.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVBF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 6 lần với lần thứ 6 được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2017. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ là Ông Nguyễn Đình An - Quyền Tổng giám đốc, theo giấy Ủy quyền số 01/CT.HĐTV-TGD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Theo đó, ông Nguyễn Đình An là người ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Theo chấp thuận tại quyết định số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”), Ngân hàng Giám sát của Quỹ là đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, trụ sở đăng ký: 74 Thọ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Anh Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2018
Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch tạm thời	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên tạm thời	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

02-00
G TY
HH
YO
NAM
HÁN
NỘI
1-1

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

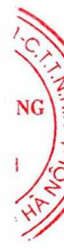
Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Anh Đức
Chủ tịch tạm thời

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là 15,29% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Trái phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 17 tháng 5 năm 2016

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 72.672.881.648 đồng (bao gồm 75.182.214.900 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và (2.509.333.252) đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 7.518.221,49 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Bình quân lãi suất tiền gửi của 04 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ: Không có

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2017	31/12/2016
Danh mục trái phiếu	86,98%	77,27%
Chứng chỉ tiền gửi	0,00%	1,23%
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán	6,41%	17,20%
Các tài sản khác	6,61%	4,30%
Cộng	100,00%	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	93.656.901.905	92.664.125.028
Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	7.518.221,49	8.575.633,35
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ (VND)	12.457	10.805
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	12.457	10.848
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.807	10.000
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	12.457	10.805
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,04%	0,75%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	15,29%	15,29%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	24,57%	11,61%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2017	31/12/2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	15,29%	8,05%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. *Kinh tế vĩ mô*

GDP năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011 – 2016. Mức tăng trưởng mạnh có sự đóng góp của khu vực nông lâm thủy sản (tăng 2,9%), khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8%), khu vực dịch vụ (tăng 7,44%). CPI bình quân cả năm 2017 tăng 3,53%, lạm phát tính đến thời điểm cuối tháng 12/2017 có mức tăng 2,6% so với năm 2016. Nguyên nhân chính: (i) Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh (ii) lộ trình tăng học phí (iii) Giá xăng dầu trong nước liên tục phải điều chỉnh (iv) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giảm 1,8% so với năm 2016. PMI liên tục duy trì và cách khá xa ngưỡng 50 điểm trong suốt năm 2017, cho thấy điều kiện sản xuất kinh doanh tiếp tục cải thiện mạnh. Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% (năm 2016 tăng 10,1%). Nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng còn 9,46%, cao hơn mức tăng 8,33% của năm trước do sức mua tăng và giá cả hàng hóa đều tăng trưởng.

Về tín dụng, tăng trưởng tín dụng năm 2017 ước đạt 18,17%, dưới mục tiêu điều chỉnh giữa năm (khoảng 21 - 22%). Đáng chú ý, tín dụng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong khi tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng khoảng 16%, sát với chỉ tiêu đề ra khoảng 16 - 18% từ đầu năm.

Ngoài ra, năm 2017, vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt mức kỷ lục về giá trị (35,88 tỷ USD), tăng 42,3% so với cùng kỳ 2016, trong đó vốn giải ngân đạt mức 17,5 tỷ USD – cũng là mức cao nhất kể từ trước tới nay.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 ước đạt 214,01 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 211,1 tỷ USD, tăng lần lượt 21,2% và 20,8% so với năm 2016. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,92 tỷ USD. Năm 2017 ghi nhận Xuất nhập khẩu vượt mốc 400 tỷ USD.

Diễn biến tỷ giá USD/VND cho thấy sự biến động trái chiều giữa tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) công bố và tỷ giá giao dịch thực tế tại các ngân hàng thương mại. Năm 2017, tỷ giá trung tâm tăng 1,2% trong khi tỷ giá bình quân liên ngân hàng giảm nhẹ 0,2% so với cuối năm 2016.

2. *Thị trường tiền tệ*

Thanh khoản của hệ thống ngân hàng ổn định. Lãi suất liên ngân hàng liên tục giảm mạnh về cuối năm. Năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã bổ sung được dự trữ ngoại hối lên mức cao kỷ lục 52 tỷ USD. Lãi suất huy động có xu hướng đi ngang ở các kỳ hạn ngắn (dưới 12 tháng) và tăng nhẹ tại các kỳ hạn dài (từ 12 tháng trở lên). Mặt bằng lãi suất cho vay cũng chủ yếu đi ngang hoặc giảm nhẹ tại một số lĩnh vực có ưu tiên.

3. *Thị trường Trái phiếu Chính phủ*

Thị trường trái phiếu sơ cấp:

Tổng khối lượng TPCP do Kho bạc Nhà nước phát hành trong năm 2017 ước đạt 160.000 tỷ đồng, bằng 87% kế hoạch năm và chỉ bằng 57% khối lượng phát hành năm 2016.

Năm 2017, trái phiếu phát hành đều có kỳ hạn từ 5 năm trở lên, trong đó tỷ trọng trái phiếu có kỳ hạn 20 năm, 30 năm đã tăng đáng kể, kỳ hạn bình quân TPCP là 14,02 năm. Lãi suất trúng thầu có xu hướng giảm trong suốt năm 2017, đặc biệt giảm mạnh trong quý III. Chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng giảm.

Thị trường trái phiếu thứ cấp:

Thị trường trái phiếu thứ cấp sôi động, giá trị giao dịch bình quân đạt trên 9.5 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 39% so với năm 2016. Lãi suất có xu hướng giảm rõ rệt ở các kỳ hạn dài. Trong năm 2017, tổng giá trị trái phiếu nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ đạt khoảng hơn 21 nghìn tỷ đồng, tăng 106% so với năm 2016.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Các đợt phát hành TPDN tập trung tại bốn lĩnh vực chính: ngân hàng, chứng khoán, bất động sản và hàng tiêu dùng. Các loại TPDN đã phát hành chủ yếu là kỳ hạn ngắn (dưới 5 năm) với lãi suất cao hơn từ 2 - 4% so với TPCP.

5. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trải qua năm 2017 với mức tăng trưởng ngoạn mục cả về điểm số lẫn giá trị giao dịch. Tính cho cả năm 2017, chỉ số VN Index và HNX Index lần lượt đạt mức tăng trưởng 48% và 45,9% về điểm số, trong khi giá trị giao dịch tăng lần lượt 72,3% và 25,8% so với năm 2016. Khối ngoại có năm mua ròng kỷ lục 24.429 tỷ đồng trên TTCK Việt Nam trong năm 2017, đóng góp lớn vào mức tăng của chỉ số VN Index. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm đạt được nhiều kết quả tích cực với tăng trưởng ở cả doanh thu, lợi nhuận ở toàn bộ 10 ngành được quan sát.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	2,46%	N/A	13,24%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	15,29%	N/A	24,57%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	15,29%	N/A	11,61%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (b)	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

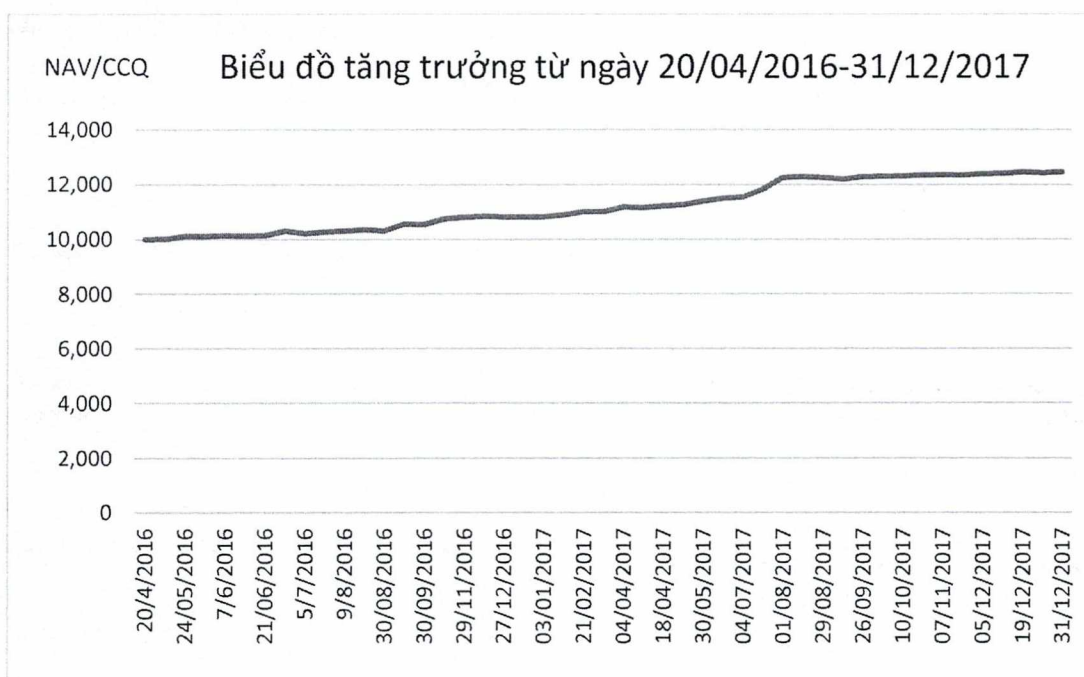
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)	Tỷ lệ thay đổi (%)
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	93.656.901.905	92.664.125.028	1,07%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.457	10.805	15,29%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày 20 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:



2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	131	129.802,05	1,73%
Từ 5.000 đến 10.000	13	114.292,29	1,52%
Từ 10.000 đến 50.000	13	278.385,14	3,70%
Từ 50.000 đến 500.000	6	995.742,01	13,24%
Trên 500.000	2	6.000.000,00	79,81%
Tổng cộng	165	7.518.221,49	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. *Kinh tế vĩ mô*

Các chỉ tiêu kinh tế năm 2018 tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì mức tăng trưởng tương đương năm 2017 (6,7%), lạm phát năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục neo ở mức tương đương năm 2017. Lạm phát bình quân năm 2017 sẽ ở mức 3% – 3,5%.

Tỷ giá dự báo tỷ giá USD/VND giao dịch tại các Ngân hàng thương mại nhiều khả năng sẽ tiếp tục đi ngang hoặc chỉ mất giá nhẹ 1% – 2% để bù vào yếu tố chênh lệch lạm phát trong năm 2018.

2. *Thị trường tiền tệ*

Lãi suất liên ngân hàng dự báo tiếp tục duy trì trong ngưỡng 0,5 – 5%, có thể tăng nhẹ lên mức 3 – 5% trong nửa cuối năm.

Lãi suất huy động duy trì ổn định và có thể tăng nhẹ so với mặt bằng Quý IV/2017, mức độ biến động (lên/xuống) từ 0,5 – 1% cho các kỳ hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay cũng chủ yếu đi ngang hoặc giảm nhẹ tại một số lĩnh vực chọn lọc.

3. *Thị trường Trái phiếu chính phủ*

Dự kiến quy mô năm 2018 sẽ thấp hơn so với 2017 (khoảng 130.000 – 140.000 tỷ đồng) do ngân sách nhà nước sẽ được bổ sung từ quy mô và số lượng thoái vốn kỷ lục trong 2018 cùng với lượng TPCP đáo hạn đã bắt đầu giảm dần từ 2017 (đỉnh cao đáo hạn năm 2016). Mục tiêu phát hành kỳ hạn bình quân lớn hơn 6 năm tiếp tục được duy trì.

Đường cong lợi suất vẫn duy trì hình dạng bình thường với độ dốc thoải, khoảng cách chênh lệch giữa các kỳ hạn sẽ được thu hẹp đáng kể so với 2017. Mức độ biến động của các kỳ hạn từ 10 năm trở xuống dao động 50 – 100 điểm, các kỳ hạn trên 10 năm dưới 50 điểm so với Quý IV/2017. Chênh lệch giữa lợi suất trái phiếu của Ngân hàng phát triển (VDB) và Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh từ mức bình quân 20 – 50 điểm về 20 – 30 điểm.

4. *Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp*

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục sôi động, đặc biệt ở phân khúc kỳ hạn 1 – 2 năm đối với các Công ty chứng khoán (CTCK), kỳ hạn 3 – 7 năm đối với các doanh nghiệp và 3 – 10 năm đối với các ngân hàng thương mại. Lãi suất phát hành năm 2018 sẽ tiếp tục duy trì mức chênh lệch như năm 2017, so với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng là từ 100 - 400 điểm (giữ nguyên nhận định 2017).

5. *Thị trường chứng khoán*

Các yếu tố chính hỗ trợ thị trường chứng khoán trong năm 2018 là chuyển biến tích cực của nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc, định hướng nới lỏng tiền tệ của NHNN, sự sôi động trong hoạt động IPO, lên sàn niêm yết mới, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước và kỳ vọng vào việc nâng hạng thị trường của MSCI. Dự báo vùng điểm bình quân năm của VNIndex đạt 1.080 – 1.100 điểm (tăng khoảng 11% so với mức đóng cửa của năm 2017).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bằng cấp</u>	<u>Quá trình công tác</u>
Nhân sự điều hành Quỹ BVBF	Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06 tháng 02 năm 2017)	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Tiến Hải	Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ năm 2015 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch tạm thời	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
	Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Kiểm toán viên	- Từ năm 2014 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế.
	Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên tạm thời	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	- Từ năm 2011 đến nay: Phòng Đầu tư – Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bằng cấp</u>	<u>Quá trình công tác</u>
Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Ông Đạu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06 tháng 02 năm 2017)	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: 74 Thọ Nhuộm, Đống Đa, Hà Nội
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 5 năm 2015.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt về cơ bản đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên:

Tỷ lệ Giá trị giao dịch trong năm 2017 của Quỹ tại Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT chiếm 53,54% giá trị giao dịch trong năm của Quỹ, vượt quá hạn mức 50% theo quy định tại khoản 17, điều 24 Thông tư 212/2012/TT-BTC.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong năm, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2018.



Bà Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng

Số tham chiếu: 61358459/19548888/BVIF-BVBF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2018 và được trình bày từ trang 15 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



EY

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		17.083.852.274	8.647.889.539
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5	8.869.711.043	6.411.529.617
04	1.2. Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	6	508.157.260	(47.229.900)
05	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	7.705.983.971	2.283.589.822
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	8	1.578.633.110	1.473.365.231
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		40.313.967	66.252.374
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		1.538.319.143	1.407.112.857
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.050.999.068	644.724.147
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		505.744.770	267.974.526
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		181.504.667	120.745.783
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	44.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		132.000.000	81.967.742
20.7	3.5. Chi phí họp, Đại hội Quỹ		3.000.000	-
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		71.500.000	71.500.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	91.249.631	58.536.096
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		14.454.220.096	6.529.800.161
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		14.454.220.096	6.529.800.161
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.748.236.125	4.246.210.339
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.705.983.971	2.283.589.822
40	VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		14.454.220.096	6.529.800.161

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
110	I. TÀI SẢN			
111	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	3.529.469.290	489.400.249
120	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.529.469.290	489.400.249
121	2. Các khoản đầu tư thuần	11	84.213.483.572	101.029.888.587
130	2.1. Các khoản đầu tư		84.213.483.572	101.029.888.587
133	3. Các khoản phải thu		6.206.051.428	4.562.941.608
136	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		4.206.051.428	4.562.941.608
137	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	12	4.206.051.428	4.562.941.608
	3.2. Phải thu khác	13	2.000.000.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		93.949.004.290	106.082.230.444
313	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		29.623.412	1.147.606
316	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		19.077.954	306.634
317	3. Chi phí phải trả	14	65.000.000	58.000.000
318	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		50.000.000	1.000.000
319	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		-	11.792.975
320	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	15	128.401.019	125.835.344
	7. Phải trả, phải nộp khác		-	13.220.022.857
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		292.102.385	13.418.105.416
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		93.656.901.905	92.664.125.028
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		75.182.214.900	85.756.333.500
412	1.1. Vốn góp phát hành	16	108.791.174.700	86.680.969.300
413	1.2. Vốn góp mua lại	16	(33.608.959.800)	(924.635.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(2.509.333.252)	377.991.367
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	20.984.020.257	6.529.800.161
	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		10.994.446.464	4.246.210.339
	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		9.989.573.793	2.283.589.822
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	18	12.457	10.805
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19	7.518.221,49	8.575.633,35

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	92.664.125.028	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	14.454.220.096	6.529.800.161
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	14.454.220.096	6.529.800.161
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(13.461.443.219)	86.134.324.867
1	Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng	-	76.856.000.000
2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	25.845.876.446	10.267.845.518
3	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(39.307.319.665)	(989.520.651)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	93.656.901.905	92.664.125.028

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	TRÁI PHIẾU				
1	VIC11504	140.000	103.676	14.514.680.833	15,45%
2	TD1631461	500.000	115.803	57.901.465.753	61,63%
3	TD1631464	80.000	116.217	9.297.336.986	9,90%
	Tổng	720.000		81.713.483.572	86,98%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			4.116.551.428	4,38%
2	Phải thu lãi tiền gửi			89.500.000	0,10%
3	Phải thu khác			2.000.000.000	2,13%
	Tổng			6.206.051.428	6,61%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			3.479.469.290	3,70%
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			2.500.000.000	2,66%
3	Tiền mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư			50.000.000	0,05%
	Tổng			6.029.469.290	6,41%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			93.949.004.290	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		14.454.220.096	6.529.800.161
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(7.698.983.971)	(2.225.589.822)
	- Lãi chênh lệch đánh giá lại chưa thực hiện	7	(7.705.983.971)	(2.283.589.822)
04	- Chi phí trích trước		7.000.000	58.000.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		6.755.236.125	4.304.210.339
	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		24.522.388.986	(98.746.298.765)
07	- Giảm/(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		356.890.180	(4.562.941.608)
08	- Tăng các khoản phải thu khác		(2.000.000.000)	-
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		28.475.806	1.147.606
13	- Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		18.771.320	306.634
14	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		49.000.000	1.000.000
15	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(11.792.975)	11.792.975
16	- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(13.220.022.857)	13.220.022.857
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		2.565.675	125.835.344
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		16.501.512.260	(85.644.924.618)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		25.845.876.446	87.058.960.667
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(39.307.319.665)	(924.635.800)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(13.461.443.219)	86.134.324.867

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016
40	III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		3.040.069.041	489.400.249
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	10	489.400.249	-
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		489.400.249	-
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		488.400.249	-
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		1.000.000	-
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	10	3.529.469.290	489.400.249
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		3.529.469.290	489.400.249
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.479.469.290	488.400.249
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		50.000.000	1.000.000
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM		3.040.069.041	489.400.249

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 4 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2016, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 72.672.881.648 đồng (bao gồm 75.182.214.900 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và (2.509.333.252) đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 7.518.221,49 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Tư hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là ngày thứ Tư hàng tuần, không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ không ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục của Quỹ phải đảm bảo theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào các tài sản bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; trái phiếu niêm yết, chuẩn bị niêm yết, chứng khoán phái sinh niêm yết được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó, phần đầu tư phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng, xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là trái phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Tổng giá trị các khoản đầu tư vào tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện lịch giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Do quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định này không ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Công ty đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (“OTC”)). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.4.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục “*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.4.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.4.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.4.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bảng tiền gốc cộng lãi lũy kế theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<p><i>Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu</i></p>		
3.	Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (<i>Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX</i>) - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 10 ngày tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá hoặc thuộc trường hợp giá thị trường của giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (nếu cần) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự (công cụ thị trường tiền tệ cùng loại, cùng tổ chức phát hành) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá (Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với công cụ thị trường tiền tệ không trả lãi); • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá</i>); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<i>Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu (tiếp theo)</i>		
4.	Chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (nếu cần) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự (công cụ thị trường tiền tệ cùng loại, cùng tổ chức phát hành) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá (Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với công cụ thị trường tiền tệ không trả lãi); - Giá được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá); - Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); - Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất tiêu chuẩn theo Điều lệ Quỹ: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HNX). - Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc giá thị trường thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với Lãi suất tiêu chuẩn theo Điều lệ Quỹ. Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định; • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
Trái phiếu chính phủ		
6.	Trái phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	- Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương		
7.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên): Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (<i>Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX</i>). - Trường hợp không có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc giá thị trường thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên). Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá</i>); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
8.	Trái phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> - Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá</i>); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<i>Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định phương pháp định giá</i>		
9.	Tài sản khác	- Giá xác định theo phương pháp được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

4.5 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.6 Các hợp đồng bán và mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.7.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.7.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối năm kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

4.7.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.10 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý = 0,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Phí giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).*

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Phí đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.15 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

4.16 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND</i>
Tiền lãi đã nhận trong năm từ:		
Trái tức	2.485.601.316	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.198.100.905	1.989.505.617
Tiền gửi không kỳ hạn	14.938.216	88.661.064
	4.698.640.437	2.078.166.681
Tiền lãi dự thu từ:		
Chứng chỉ tiền gửi	-	50.607.291
Trái phiếu (không bao gồm lãi dồn tích đến ngày mua trái phiếu)	4.081.570.606	3.939.132.741
Tiền gửi có kỳ hạn	89.500.000	343.622.904
	4.171.070.606	4.333.362.936
	8.869.711.043	6.411.529.617

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Lỗ/(Lãi) bán chứng khoán trong năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND</i>
Trái phiếu niêm yết				
TD1631464	5.501.900.000	5.215.847.945	286.052.055	-
TD1636502	4.408.280.000	4.186.174.795	222.105.205	-
BID10306	-	-	-	(47.229.900)
	9.910.180.000	9.402.022.740	508.157.260	(47.229.900)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2017	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2016	Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập năm nay
			VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	71.723.909.779	81.713.483.572	9.989.573.793	2.283.589.822	7.705.983.971
Tổng cộng	71.723.909.779	81.713.483.572	9.989.573.793	2.283.589.822	7.705.983.971

8. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư Trái phiếu	37.340.913	43.651.713
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư Trái phiếu	2.973.054	22.600.661
Chi phí đầu tư khác	1.538.319.143	1.407.112.857
Chi phí phân bổ các hợp đồng bán và cam kết mua lại	1.464.367.143	1.407.112.857
Chi phí khác	73.952.000	-
	1.578.633.110	1.473.365.231

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	84.000.000	52.387.096
Phí ngân hàng	7.249.631	6.149.000
	91.249.631	58.536.096

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	3.529.469.290	489.400.249
- Tiền gửi thanh toán	3.479.469.290	488.400.249
- Tiền mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	50.000.000	1.000.000
	3.529.469.290	489.400.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (iii) VND	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (iii) VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Trái phiếu niêm yết	71.723.909.779	81.713.483.572	9.989.573.793	-	81.713.483.572
Trái phiếu doanh nghiệp VIC11504 (ii)	14.008.680.000	14.514.680.833	506.000.833	-	14.514.680.833
Trái phiếu Chính phủ TD1631461 (ii)	57.715.229.779	67.198.802.739	9.483.572.960	-	67.198.802.739
TD1631464 (ii)	49.751.330.601	57.901.465.753	8.150.135.152	-	57.901.465.753
TD1631464 (ii)	7.963.899.178	9.297.336.986	1.333.437.808	-	9.297.336.986
Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Tổng cộng	74.223.909.779	84.213.483.572	9.989.573.793	-	84.213.483.572

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp trong thời gian không quá 10 ngày tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(iii) Không bao gồm lãi dự thu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư theo giá mua tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá mua (*) VND</u>	<u>Lãi suất %/năm</u>	<u>Ngày phát hành</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>
Trái phiếu					
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11504)	140.000	14.008.680.000	11,725%	29/12/2015	29/12/2018
Trái phiếu Chính phủ TD1631461	500.000	49.751.330.601	7,60%	07/01/2016	07/01/2031
Trái phiếu Chính phủ TD1631464	80.000	7.963.899.178	7,60%	04/08/2016	04/08/2031
		71.723.909.779			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng					
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		2.500.000.000	7,200%	06/07/2017	06/08/2018
		2.500.000.000			
		74.223.909.779			

(*) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (iv) VND	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (iv) VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Trái phiếu niêm yết	79.675.298.765	81.958.888.587	2.287.262.697	3.672.875	81.958.888.587
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	16.982.632.000	17.859.320.902	880.361.777	3.672.875	17.859.320.902
VIC11502	926.728.500	923.055.625	-	3.672.875	923.055.625
VIC11503	2.047.223.500	2.057.969.444	10.745.944	-	2.057.969.444
VIC11504	14.008.680.000	14.878.295.833	869.615.833	-	14.878.295.833
Trái phiếu Chính phủ (iii)	62.692.666.765	64.099.567.685	1.406.900.920	-	64.099.567.685
TD1631461	49.751.330.601	50.873.795.082	1.122.464.481	-	50.873.795.082
TD1631464	12.941.336.164	13.225.772.603	284.436.439	-	13.225.772.603
Tiền gửi có kỳ hạn	17.761.000.000	17.761.000.000	-	-	17.761.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.310.000.000	1.310.000.000	-	-	1.310.000.000
Tổng cộng	98.746.298.765	101.029.888.587	2.287.262.697	3.672.875	101.029.888.587

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu của giao dịch gần nhất đến ngày trước ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(iii) Được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp trong thời gian không quá 10 ngày tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(iv) Không bao gồm lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng	Giá mua (*) VND	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu					
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11502)	9.000	926.728.500	11,075%	25/11/2015	25/11/2017
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11503)	20.000	2.047.223.500	11,075%	30/12/2015	30/12/2017
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11504)	140.000	14.008.680.000	11,000%	29/12/2015	29/12/2018
Trái phiếu Chính phủ TD1631461	500.000	49.751.330.601	7,600%	07/01/2016	07/01/2031
Trái phiếu Chính phủ TD1631464	130.000	12.941.336.164	7,600%	04/8/2016	04/8/2031
		79.675.298.765			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng					
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		350.000.000	7,100%	21/7/2016	21/8/2017
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		900.000.000	6,900%	16/8/2016	18/9/2017
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		2.000.000.000	7,100%	15/11/2016	15/12/2017
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		700.000.000	7,100%	27/12/2016	29/01/2018
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		800.000.000	7,100%	30/12/2016	29/01/2018
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng		13.011.000.000	6,500%	31/8/2016	28/02/2017
		17.761.000.000			
Chứng chỉ tiền gửi					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành		880.000.000	7,125%	15/6/2016	15/7/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành		150.000.000	7,125%	29/6/2016	29/7/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành		280.000.000	7,125%	30/6/2016	30/7/2017
		1.310.000.000			
		98.746.298.765			

(*) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ THU CÓ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	4.116.551.428	4.168.711.413
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	-	50.607.291
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	89.500.000	343.622.904
	4.206.051.428	4.562.941.608

13. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu gốc trái phiếu đáo hạn (*)	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-

(*) đã nhận được ngày 02 tháng 01 năm 2018.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	44.000.000	44.000.000
Phải trả khác	21.000.000	14.000.000
	65.000.000	58.000.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Công ty Quản lý Quỹ	41.748.486	39.285.057
Phải trả phí quản lý	41.748.486	39.285.057
Ngân hàng Giám sát	20.500.000	20.500.000
Phải trả phí lưu ký	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	66.152.533	66.050.287
Phải trả phí lưu ký	152.533	50.287
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
	128.401.019	125.835.344

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại						Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)		
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)		Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)
Phát hành lần đầu	7.685.600,00	10.000	76.856.000.000	-	76.856.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.668.096,93	10.051	86.680.969.300	442.876.218	87.123.845.518	(92.463,58)	10.702	(924.635.800)	(64.884.851)	(989.520.651)	8.575.633,35	86.134.324.867	10.805
Phát sinh trong năm	2.211.020,54	11.690	22.110.205.400	3.735.671.046	25.845.876.446	(3.268.432,40)	12.026	(32.684.324.000)	(6.622.995.665)	(39.307.319.665)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.879.117,47	10.384	108.791.174.700	4.178.547.264	112.969.721.964	(3.360.895,98)	11.990	(33.608.959.800)	(6.687.880.516)	(40.296.840.316)	7.518.221,49	72.672.881.648	12.457

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Phát sinh trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	4.246.210.339	6.748.236.125	10.994.446.464
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.283.589.822	7.705.983.971	9.989.573.793
	6.529.800.161	14.454.220.096	20.984.020.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2016	92.664.125.028	8.575.633,35	10.805	-
1	03/01/2017	92.681.676.814	8.575.633,35	10.807	2
2	10/01/2017	92.817.927.364	8.579.139,03	10.819	12
3	17/01/2017	93.091.796.475	8.582.285,89	10.846	27
4	24/01/2017	93.189.492.342	8.580.520,01	10.860	14
5	31/01/2017	93.306.813.909	8.579.020,01	10.876	16
6	07/02/2017	94.111.614.880	8.579.020,01	10.969	93
7	14/02/2017	94.207.899.679	8.577.266,25	10.983	14
8	21/02/2017	93.186.043.491	8.475.092,73	10.995	12
9	28/02/2017	93.226.092.657	8.482.766,88	10.990	(5)
10	07/03/2017	94.070.620.450	8.549.563,66	11.002	12
11	14/03/2017	94.064.028.709	8.538.904,35	11.015	13
12	21/03/2017	88.799.951.420	8.039.450,84	11.045	30
13	28/03/2017	91.635.544.581	8.239.398,53	11.121	76
14	31/03/2017	91.967.453.181	8.261.836,22	11.131	10
15	04/04/2017	92.305.079.639	8.261.836,22	11.172	41
16	11/04/2017	92.223.330.668	8.270.760,31	11.150	(22)
17	18/04/2017	92.650.878.266	8.268.003,12	11.205	55
18	25/04/2017	92.793.394.105	8.270.012,01	11.220	15
19	30/04/2017	93.035.924.751	8.268.899,07	11.251	31
20	02/05/2017	93.069.514.905	8.268.899,07	11.255	4
21	09/05/2017	97.663.344.739	8.665.954,20	11.269	14
22	16/05/2017	98.072.786.931	8.675.334,23	11.304	35
23	23/05/2017	98.585.624.162	8.682.831,84	11.354	50
24	30/05/2017	98.806.141.964	8.683.534,32	11.378	24
25	31/05/2017	99.683.244.121	8.759.029,96	11.380	2
26	06/06/2017	99.826.161.111	8.759.029,96	11.396	16
27	13/06/2017	100.000.300.131	8.758.329,96	11.417	21
28	20/06/2017	100.575.248.215	8.759.377,36	11.482	65
29	27/06/2017	101.813.120.881	8.848.335,39	11.506	24
30	30/06/2017	102.398.672.196	8.895.250,65	11.511	5
31	04/07/2017	102.560.316.345	8.895.250,65	11.529	18
32	11/07/2017	103.788.384.890	8.914.220,03	11.643	114
33	18/07/2017	105.671.545.349	9.003.402,65	11.736	93
34	25/07/2017	107.089.657.715	9.051.161,95	11.831	95
35	31/07/2017	111.513.226.530	9.108.937,54	12.242	411
36	01/08/2017	111.531.766.795	9.108.937,54	12.244	2
37	08/08/2017	114.174.811.958	9.314.450,15	12.257	13
38	15/08/2017	114.658.801.961	9.343.733,48	12.271	14
39	22/08/2017	115.337.049.236	9.388.375,61	12.285	14
40	29/08/2017	115.288.043.189	9.414.681,72	12.245	(40)
41	31/08/2017	108.469.316.870	8.899.891,99	12.187	(58)
42	05/09/2017	108.615.775.966	8.899.891,99	12.204	17
43	12/09/2017	108.956.952.342	8.903.976,71	12.236	32
44	19/09/2017	107.417.504.210	8.769.996,24	12.248	12
45	26/09/2017	107.872.735.958	8.782.216,60	12.283	35
46	30/09/2017	107.654.327.047	8.759.149,83	12.290	7
47	03/10/2017	107.700.243.230	8.759.149,83	12.295	5
48	10/10/2017	110.790.093.298	9.001.295,47	12.308	13
49	17/10/2017	110.851.184.021	8.998.786,08	12.318	10
50	24/10/2017	111.523.658.174	9.044.342,45	12.330	12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
51	31/10/2017	111.307.620.149	9.017.709,95	12.343	13
52	07/11/2017	111.140.535.096	8.994.997,77	12.355	12
53	14/11/2017	103.114.204.927	8.351.613,77	12.346	(9)
54	21/11/2017	102.830.491.307	8.320.385,08	12.358	12
55	28/11/2017	102.988.756.227	8.324.826,24	12.371	13
56	30/11/2017	102.834.764.714	8.310.038,90	12.374	3
57	05/12/2017	102.907.937.939	8.310.038,90	12.383	9
58	12/12/2017	102.355.824.295	8.257.125,66	12.396	13
59	19/12/2017	99.057.408.832	7.951.527,36	12.457	61
60	26/12/2017	93.493.871.189	7.524.537,38	12.425	(32)
61	31/12/2017	93.656.901.905	7.518.221,49	12.457	32
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					101.164.154.662
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm					
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)					12.457
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)					10.807

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	699.410,66	8.575.633,35
Loại hơn 1 năm	6.818.810,83	-
	7.518.221,49	8.575.633,35

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

20.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Phí quản lý Quỹ	505.744.770	267.974.526

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phí quản lý phải trả	41.748.486	39.285.057
Phí đại lý phân phối phải trả	29.623.412	1.147.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

20.1.2. Thủ lao Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2017, Ban Đại diện Quỹ có 3 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 84.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong năm và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 14. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm tài chính từ ngày 20 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Doanh thu/(Chi phí)	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
			kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Doanh thu lãi tiền gửi	66.763.928	71.045.208
		Phí lưu ký	(180.000.000)	(120.000.000)
		Phí giám sát	(66.000.000)	(44.000.000)

Số dư trọng yếu với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	3.529.469.290	489.400.249
		Chứng chỉ tiền gửi	-	1.310.000.000
		Lãi dự thu chứng chỉ tiền gửi	-	50.607.291
		Phí lưu ký phải trả	(15.000.000)	(15.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và trái phiếu của Quý.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quý chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng
		< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tiền gửi ngân hàng	3.529.469.290	-	-	-	-	3.529.469.290
Trái phiếu niêm yết	81.713.483.572	-	-	-	-	81.713.483.572
Các khoản cho vay và phải thu	8.706.051.428	-	-	-	-	8.706.051.428
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000
- Phải thu lãi trái phiếu	4.116.551.428	-	-	-	-	4.116.551.428
- Phải thu lãi tiền gửi	89.500.000	-	-	-	-	89.500.000
- Các khoản phải thu khác	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
	93.949.004.290	-	-	-	-	93.949.004.290
Ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tiền gửi ngân hàng	489.400.249	-	-	-	-	489.400.249
Trái phiếu niêm yết	81.958.888.587	-	-	-	-	81.958.888.587
Các khoản cho vay và phải thu	23.633.941.608	-	-	-	-	23.633.941.608
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	17.761.000.000	-	-	-	-	17.761.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	1.310.000.000	-	-	-	-	1.310.000.000
- Phải thu lãi trái phiếu	4.168.711.413	-	-	-	-	4.168.711.413
- Phải thu lãi tiền gửi	394.230.195	-	-	-	-	394.230.195
	106.082.230.444	-	-	-	-	106.082.230.444

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Không xác định thời hạn đáo hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 đến 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng	3.529.469.290	-	-	-	3.529.469.290
Trái phiếu niêm yết	-	19.228.750.000	17.632.000.000	97.672.000.000	134.532.750.000
Các khoản cho vay và phải thu	-	4.698.000.000	-	-	4.698.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	-	<i>2.698.000.000</i>	-	-	<i>2.698.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	-	<i>2.000.000.000</i>	-	-	<i>2.000.000.000</i>
	3.529.469.290	23.926.750.000	17.632.000.000	97.672.000.000	142.760.219.290
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	128.401.019	-	-	128.401.019
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	29.623.412	-	-	29.623.412
Chi phí phải trả	-	65.000.000	-	-	65.000.000
	-	273.024.431	-	-	273.024.431

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<i>Không xác định thời hạn đáo hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 đến 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và tương đương tiền	489.400.249	-	-	-	489.400.249
Trái phiếu niêm yết	-	22.610.250.000	19.152.000.000	110.880.000.000	152.642.250.000
Các khoản cho vay và phải thu	-	18.744.644.438	1.617.268.333	-	20.361.912.771
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	-	<i>16.938.002.264</i>	<i>1.617.268.333</i>	-	<i>18.555.270.597</i>
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	-	<i>1.412.411.979</i>	-	-	<i>1.412.411.979</i>
<i>Phải thu từ các hoạt động đầu tư</i>	-	<i>394.230.195</i>	-	-	<i>394.230.195</i>
	489.400.249	41.354.894.438	20.769.268.333	110.880.000.000	173.493.563.020
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	1.000.000	-	-	1.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	11.792.975	-	-	11.792.975
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	125.835.344	-	-	125.835.344
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	1.147.606	-	-	1.147.606
Chi phí phải trả	-	58.000.000	-	-	58.000.000
Phải trả khác	-	13.220.022.857	-	-	13.220.022.857
	-	13.417.798.782	-	-	13.417.798.782



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ

22.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016 (*)
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,50%	0,31%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,24%	0,19%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,14%	0,10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,07%	0,08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,08%	0,06%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 22.1.1)	1,04%	0,75%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (Thuyết minh 22.1.2) (**)	6,87%	128,68%

(*) Tỷ lệ được tính toán cho khoản thời gian 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính, tổng chi phí hoạt động được sử dụng để tính toán là số liệu ước tính cho cả năm dựa trên kết quả hoạt động của giai đoạn.

(**) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

22.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

22.1.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ} \times \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

22.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ} \times \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

22.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 20/4/2016 đến ngày 31/12/2016
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	85.756.333.500	76.856.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	8.575.633,35	7.685.600,00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành lần đầu	7.685.600,00	7.685.600,00
	Giá trị vốn huy động từ đợt phát hành lần đầu (theo mệnh giá) (VND)	76.856.000.000	76.856.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	2.211.020,54	982.496,93
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	22.110.205.400	9.824.969.300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(3.268.432,40)	(92.463,58)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(32.684.324.000)	(924.635.800)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND)	75.182.214.900	85.756.333.500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	7.518.221,49	8.575.633,35
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	80,08%	76,19%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	94,21%	93,24%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0%	0%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	165	187
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	12.457	10.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.


Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018